

CTCP Đường Kon Tum

Ngày 30/09/2024	42,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	-6.4%	-

DT thuần Q3/24
57.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼61.9 -52.0%
YoY: ▲ 41.7 271%

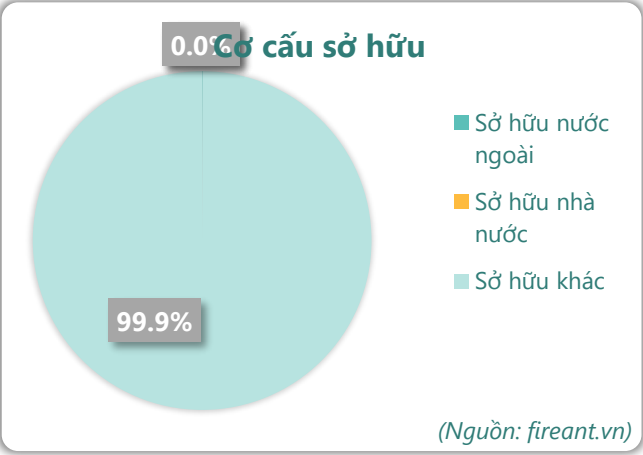
LN thuần Q3/24
4.78
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.8 -76.8%
YoY: ▲ 4.17 683%

LN sau thuế Q3/24
4.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.8 -78.0%
YoY: ▲ 4.03 915%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
16.4%
YoY: +/-▼ 4.7%

ROE (TTM) Q3/24
16.1%
YoY: +/-▲ 1.7%

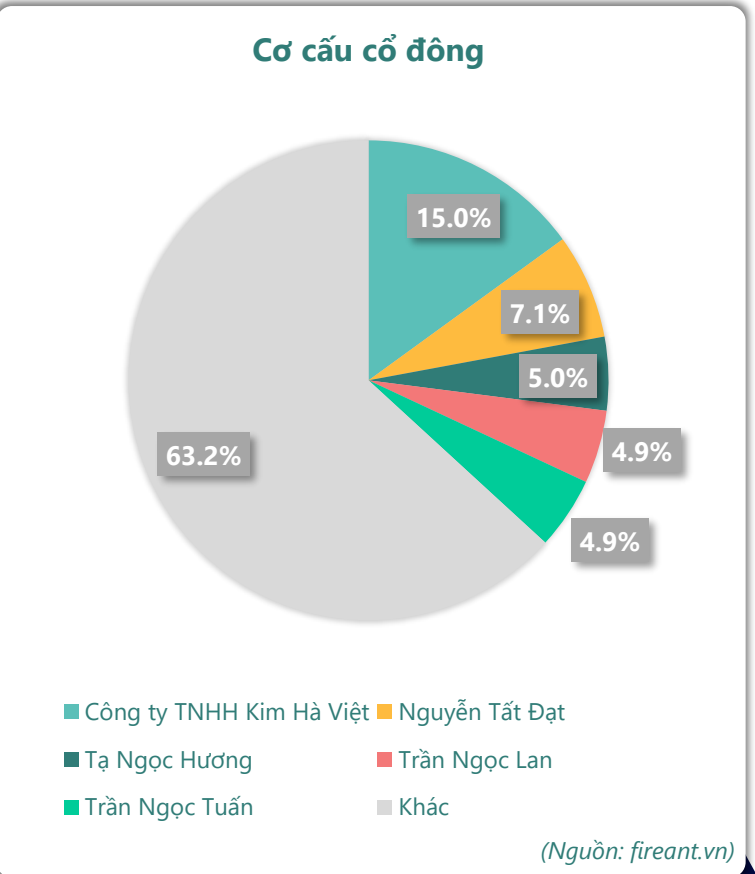
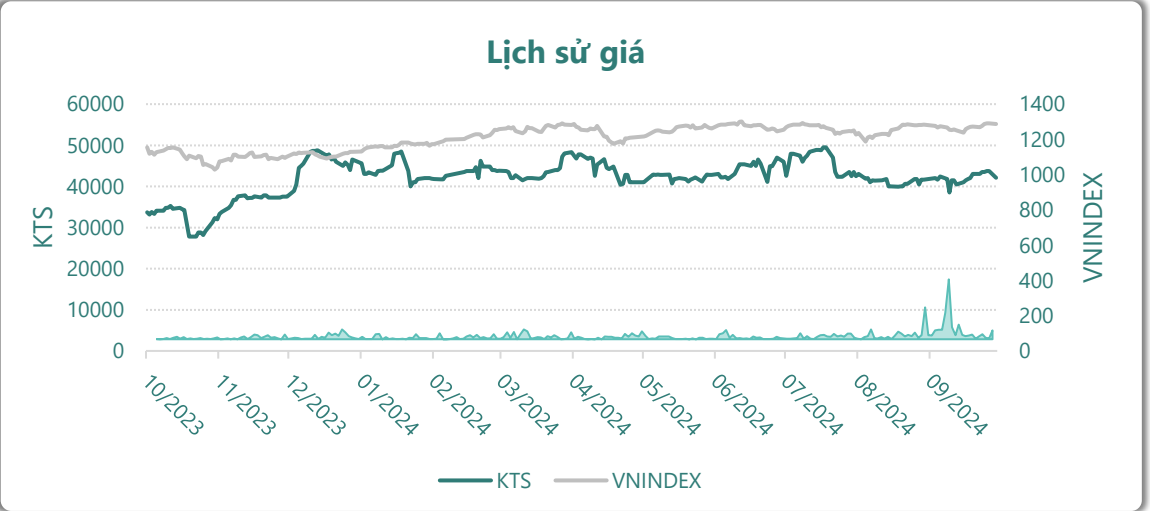
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	27,802 - 49,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	213
Số lượng CPLH (CP)	5,070,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,365
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.38
EPS	6,891
P/E	6.1



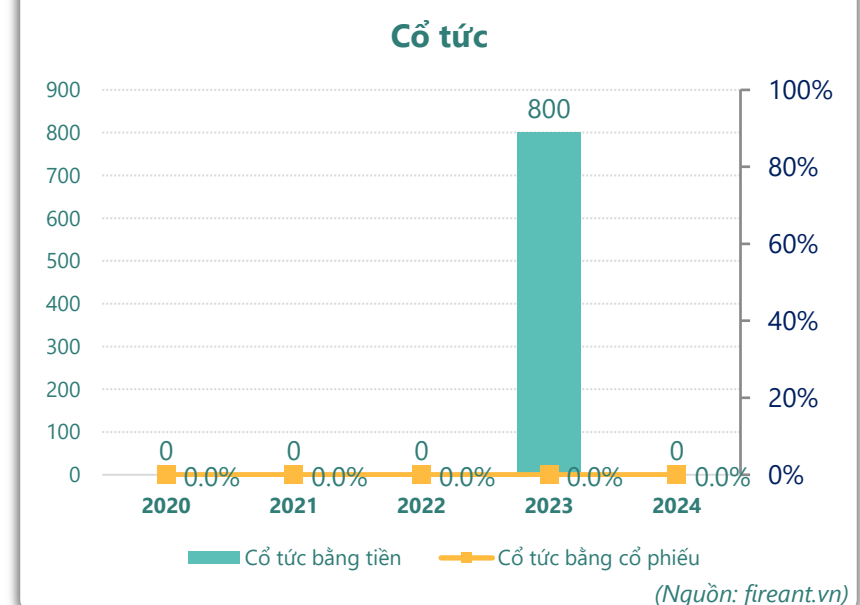
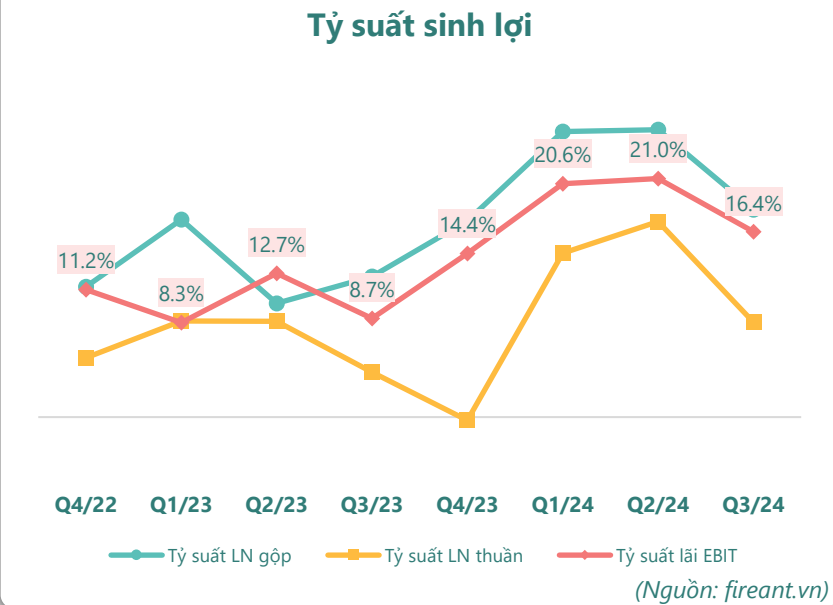
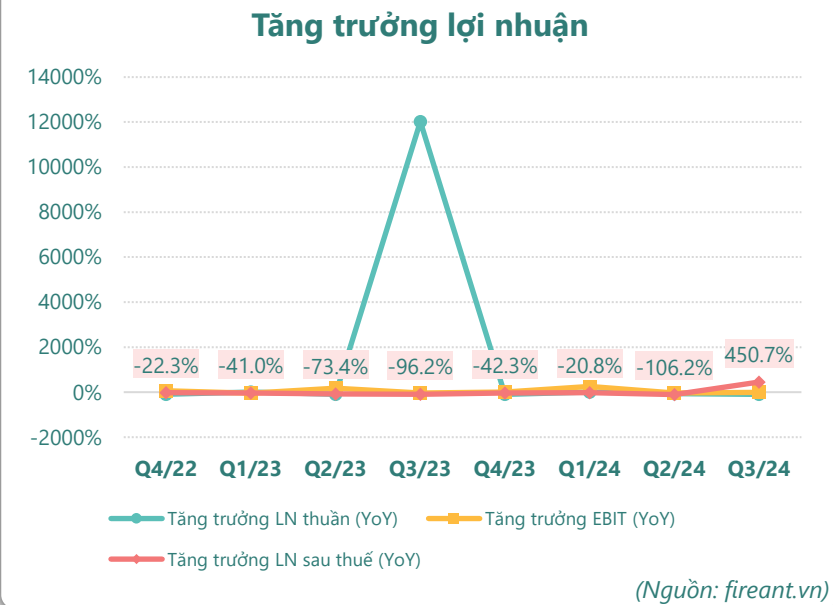
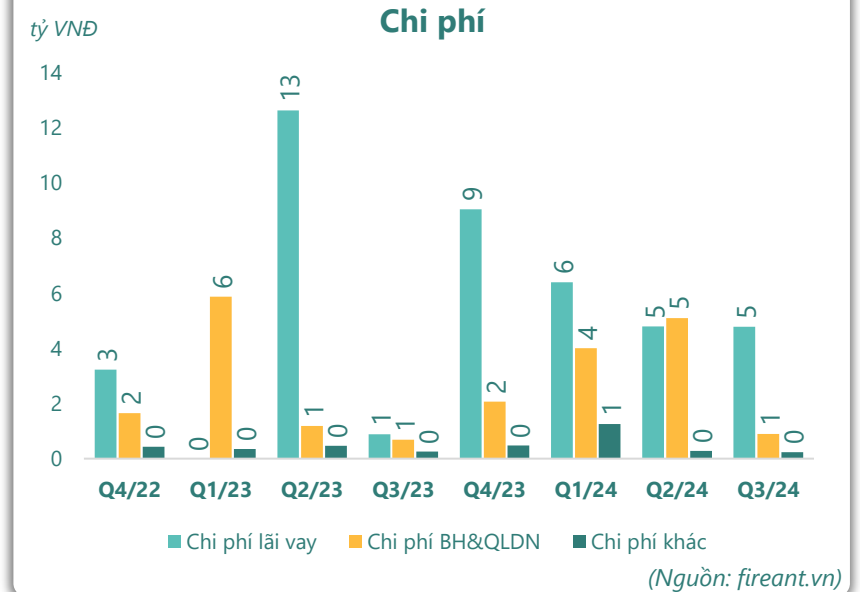
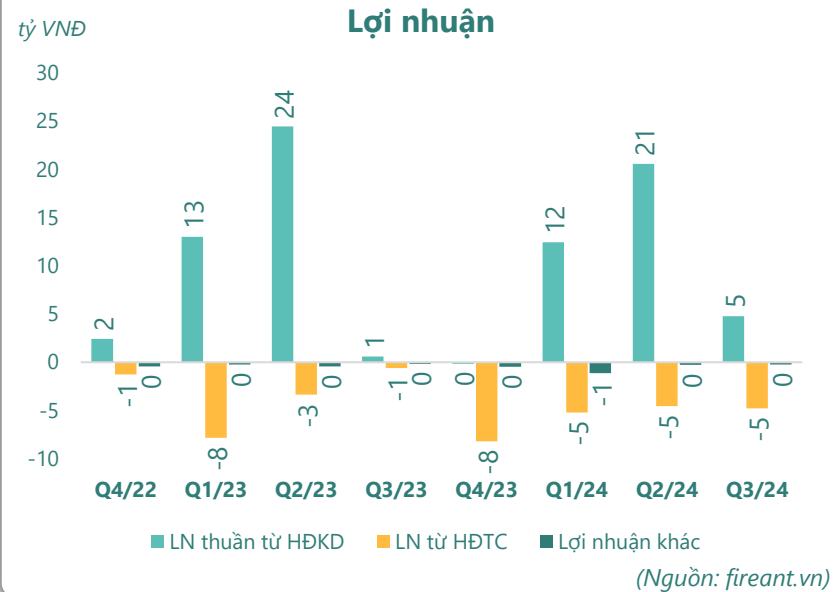
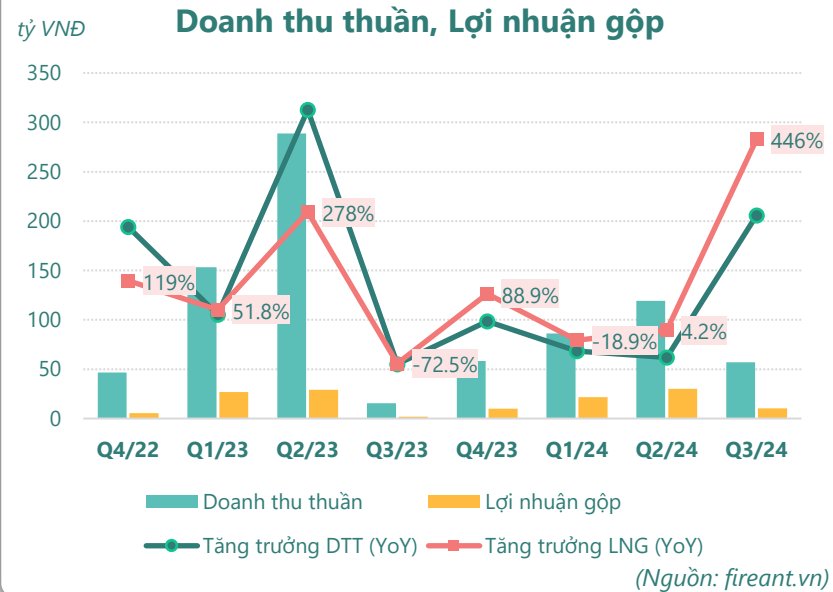
DT thuần 9T 2024
262
tỷ VNĐ
YoY: ▼196 -42.7%

LN thuần 9T 2024
37.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.30 -0.7%

LN sau thuế 9T 2024
35.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.80 -2.2%



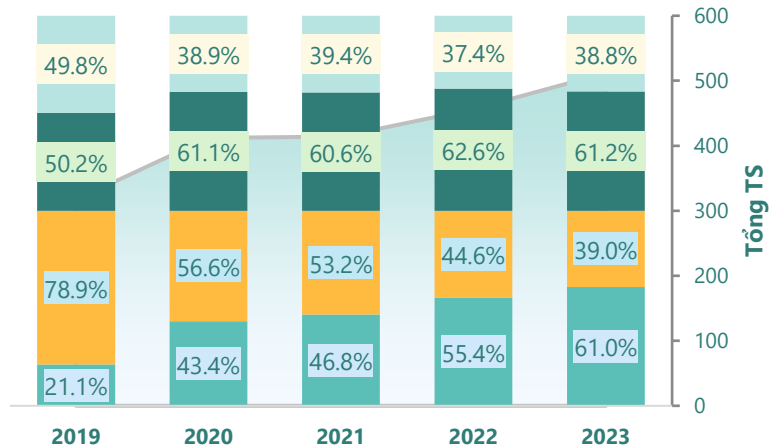
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

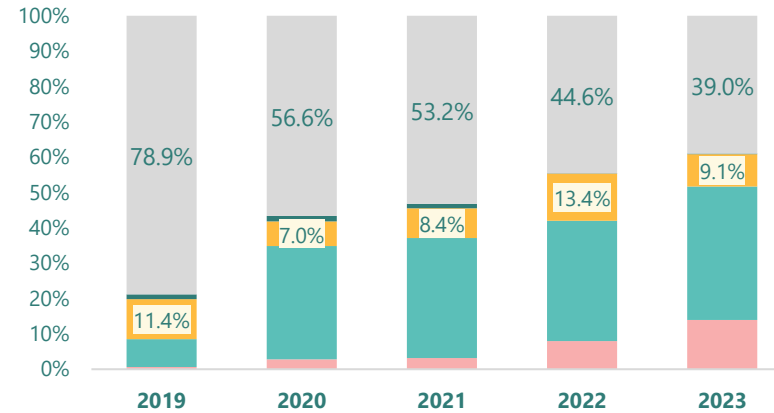
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

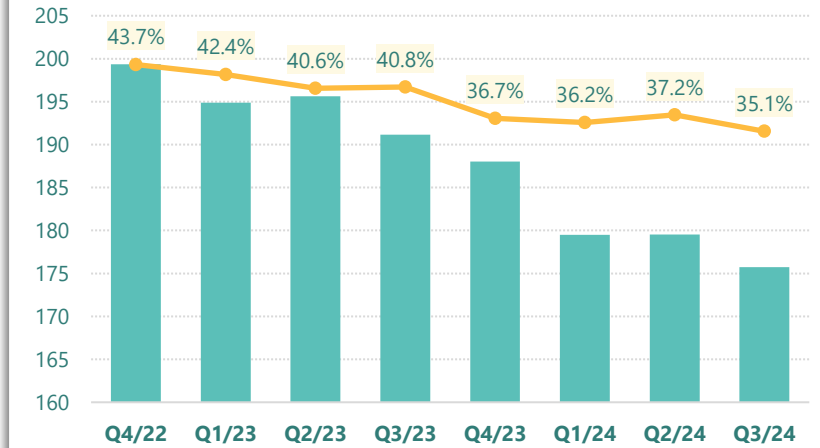


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

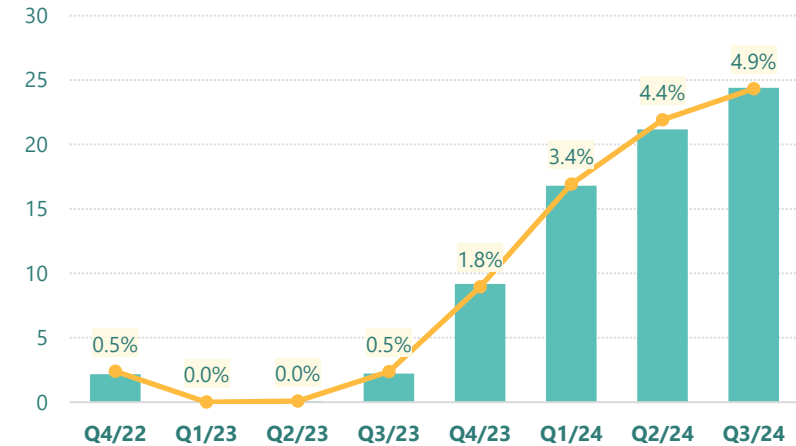


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

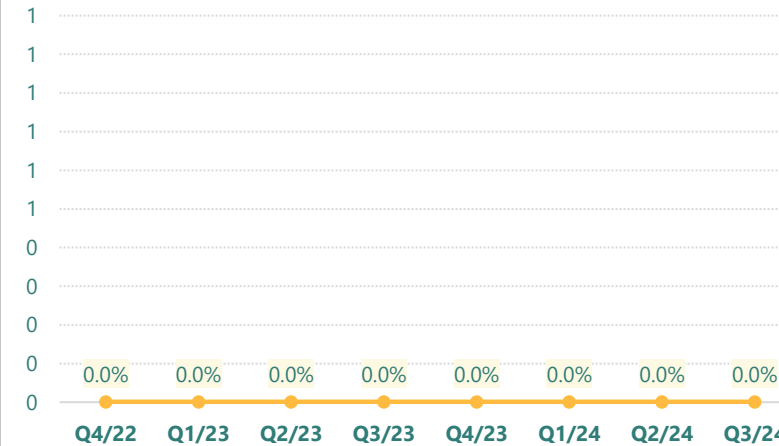


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

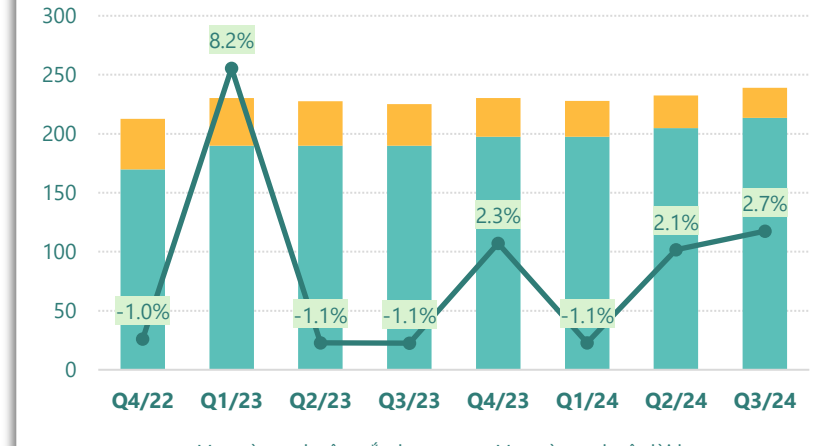


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

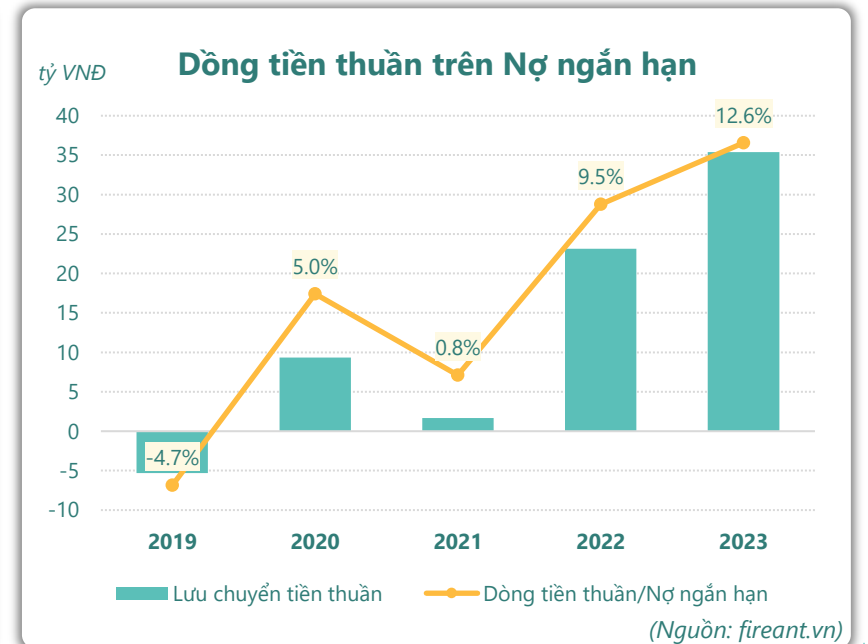
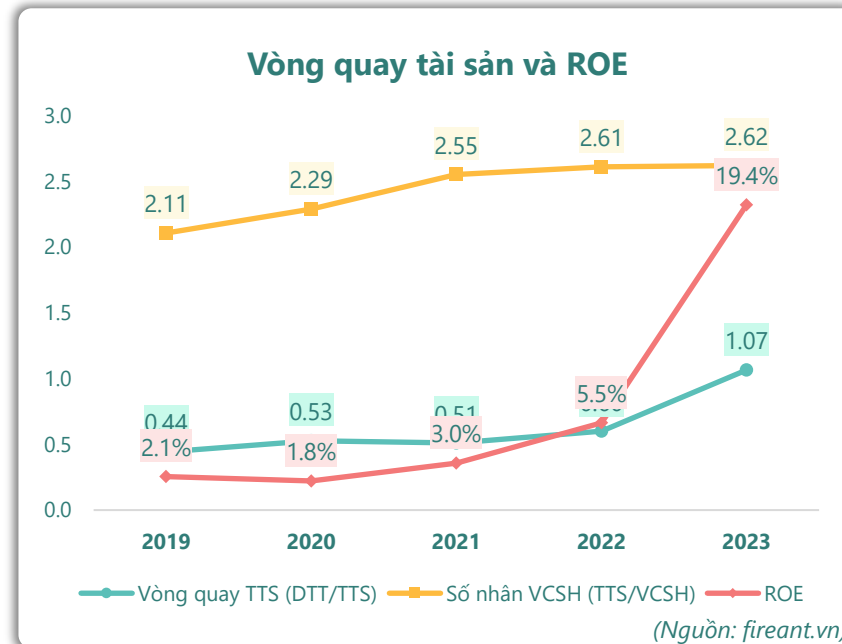
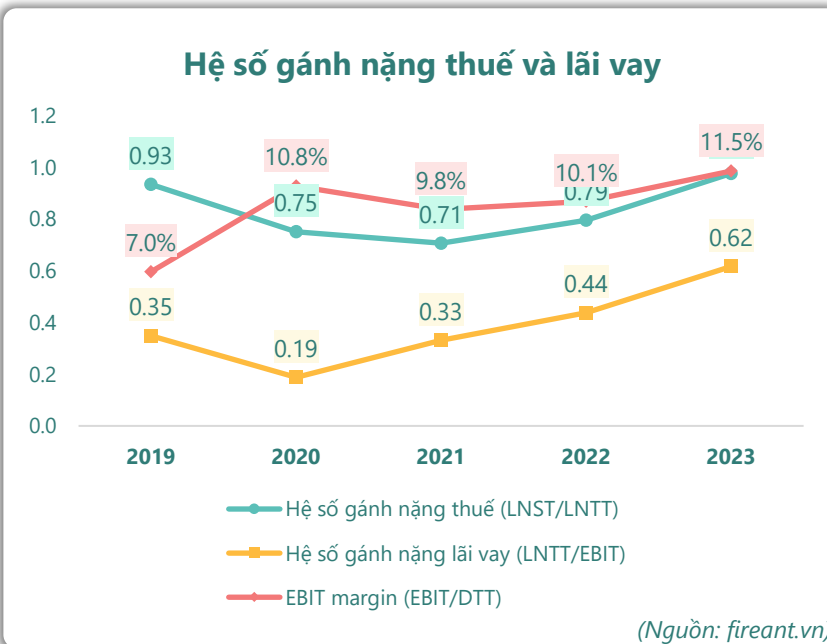
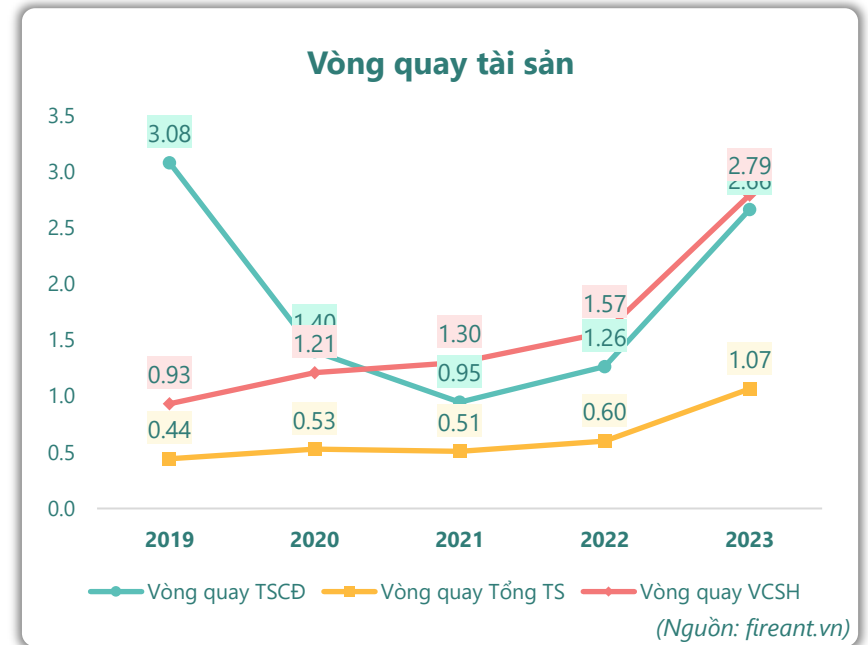
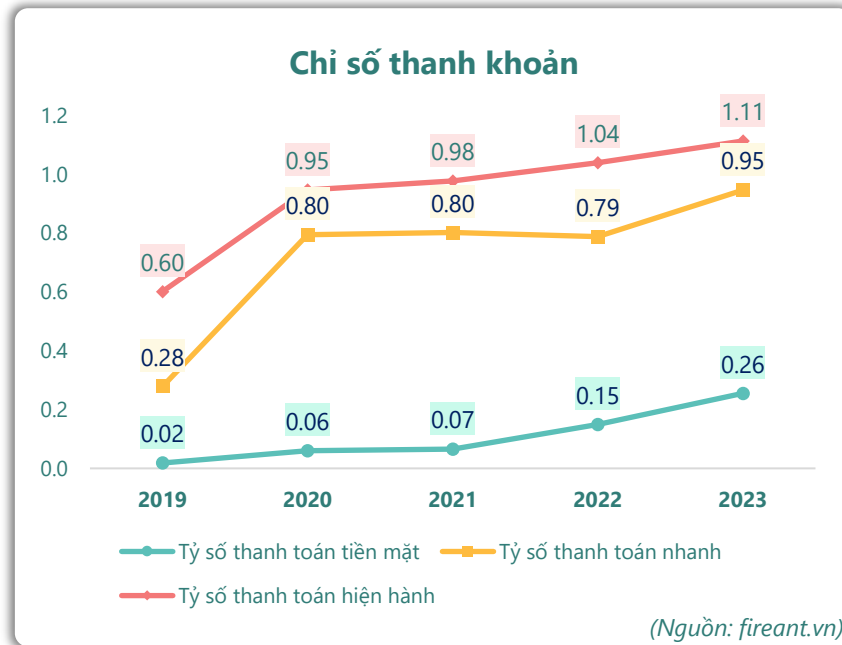
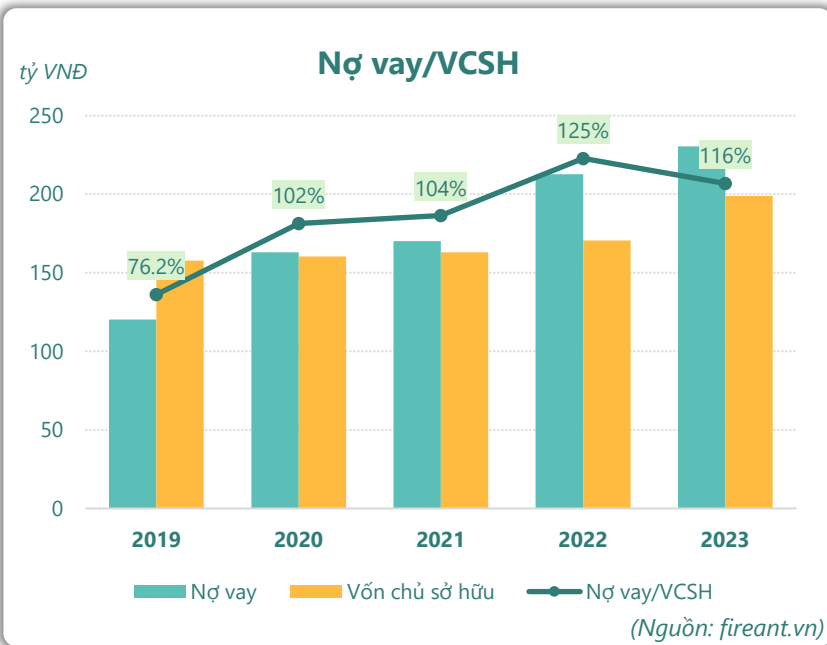


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	57.1	15.4	271%	262	458	-42.7%
Giá vốn hàng bán	46.6	13.5	245%	200	400	-50.0%
Lợi nhuận gộp	10.5	1.91	447%	62.4	57.6	8.2%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	-56.5%	1.51	1.47	2.9%
Chi phí TC	4.78	0.62	672%	16.1	13.3	21.0%
Chi phí lãi vay	4.78	0.89	438%	16.0	13.5	18.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.31	0.05	527%	3.01	1.83	64.6%
Chi phí QLDN	0.58	0.64	-9.5%	7.00	5.93	18.0%
LN thuần từ HĐKD	4.78	0.61	683%	37.8	38.1	-0.7%
Lợi nhuận khác	-0.23	-0.15	-53.0%	-1.64	-0.83	-96.3%
LN trước thuế	4.55	0.45	911%	36.2	37.2	-2.9%
Lợi nhuận sau thuế	4.47	0.44	915%	35.8	36.6	-2.2%
LNST của CĐ cty mẹ	4.47	0.44	915%	35.8	36.6	-2.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.6	14.7	54.2	-47.4	8.75	4.13
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.62	-0.46	0.33	-0.04	-33.8	-3.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.0	-13.7	12.3	-12.2	14.4	0.95
Tiền đầu kỳ	5.12	4.20	4.77	71.6	12.0	1.32
Lưu chuyển tiền thuần	-0.92	0.56	66.8	-59.6	-10.7	1.63
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.20	4.77	71.6	12.0	1.32	2.94

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	501	512	-2.1%
Tài sản ngắn hạn	298	312	-4.4%
Tiền và tương đương tiền	2.94	71.6	-95.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.0	0	
Phải thu ngắn hạn	155	193	-19.6%
Hàng tồn kho	120	46.8	157%
Tài sản ngắn hạn khác	1.70	0.60	184%
Tài sản dài hạn	203	200	1.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	176	188	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.4	9.16	166%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.83	2.63	7.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	270	313	-13.8%
Nợ ngắn hạn	245	280	-12.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	214	198	8.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.7	48.8	-74.0%
Nợ dài hạn	25.3	32.8	-22.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.3	32.8	-22.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	231	199	16.3%
Vốn chủ sở hữu	231	199	16.3%
Vốn điều lệ	50.7	50.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0.00	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

